

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn MaSan

Ngày 15/01/2024	<b>65,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	-1.2%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**20,782**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 627 | 3.1%  
YoY: ▲ 139 | 0.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**893**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 450 | 102%  
YoY: ▼ 69.0 | -7.2%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**517**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 32.0 | 6.6%  
YoY: ▼ 287 | -35.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**12.2%**

YoY: +/- ▼ 1.0%

**ROE**  
2023

**1.1%**

YoY: +/- ▼ 7.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	57,800 - 103,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93,863
Số lượng CPLH (CP)	1,430,843,406
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,146,500
Sở hữu nước ngoài	28.2%
Beta	1.33
EPS	293
P/E	229.0

**DT thuần**  
2023

**78,252**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,063 | 2.7%

**LN thuần**  
2023

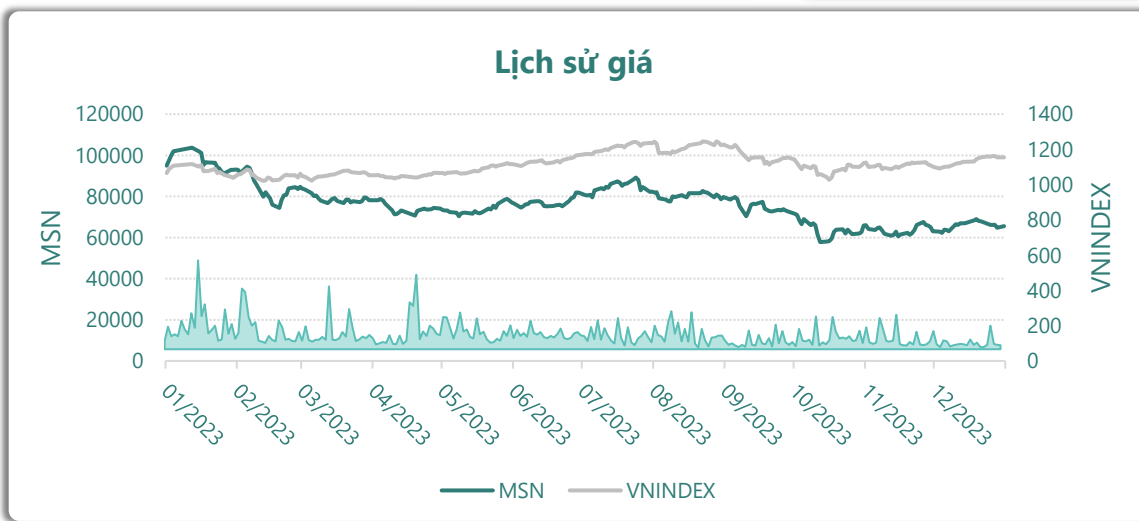
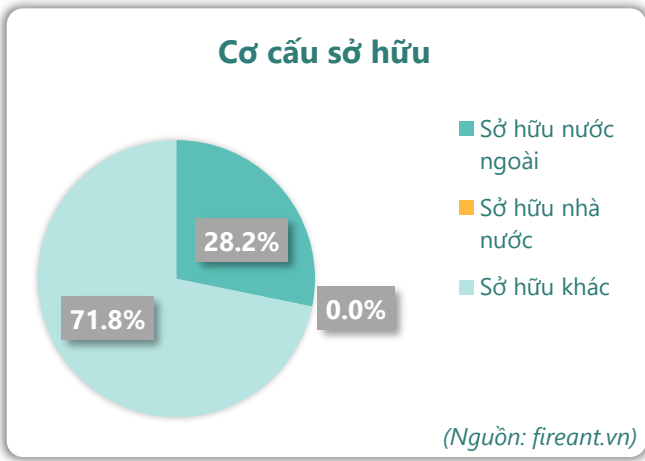
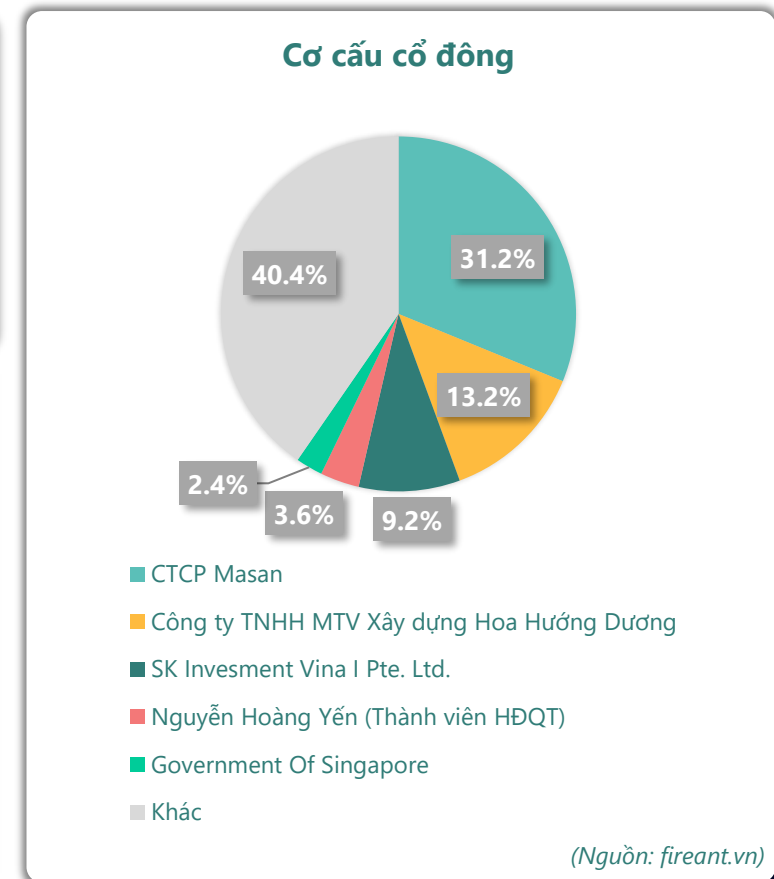
**2,350**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,873 | -55.0%

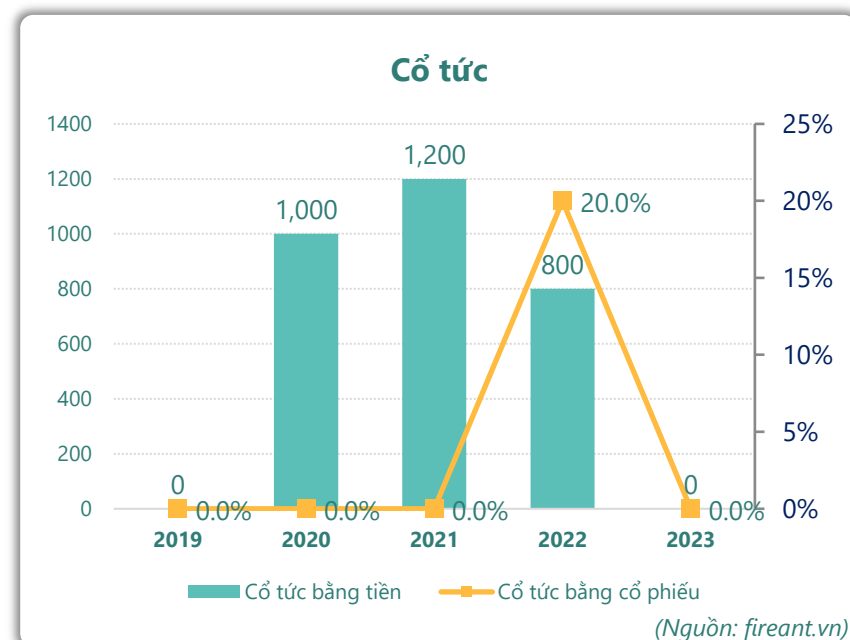
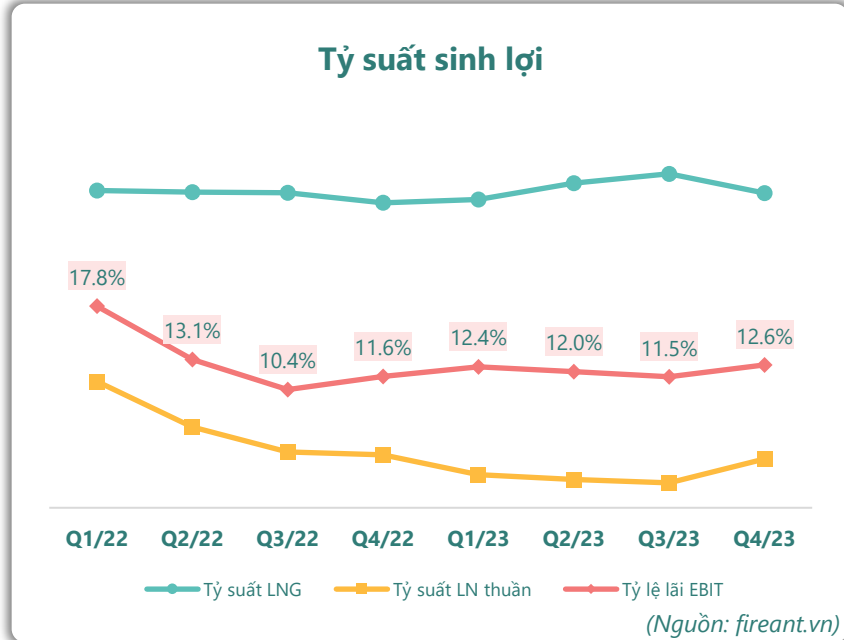
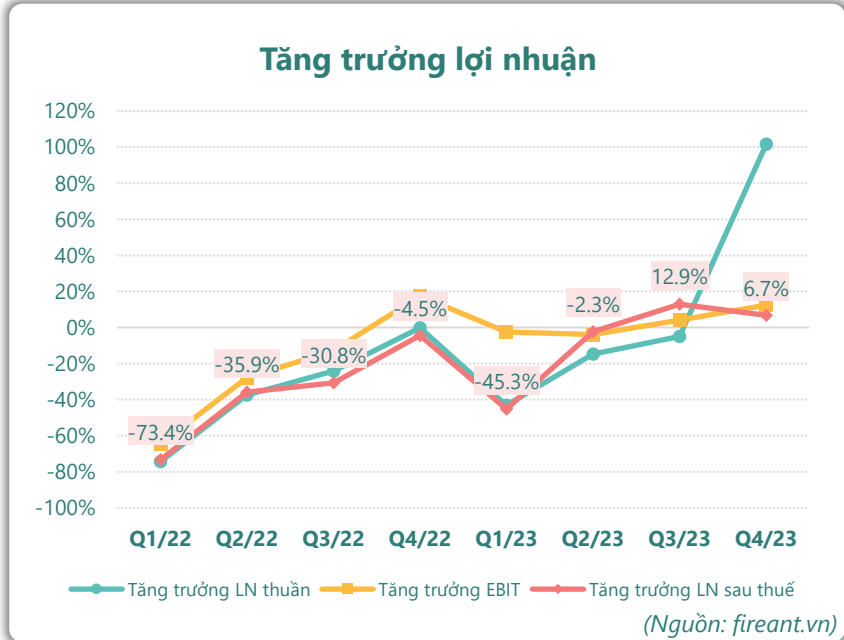
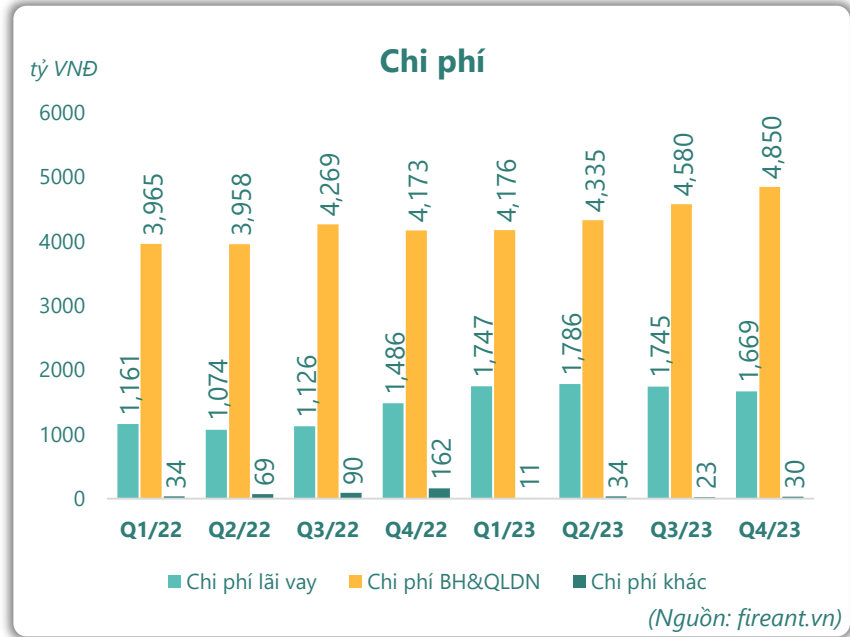
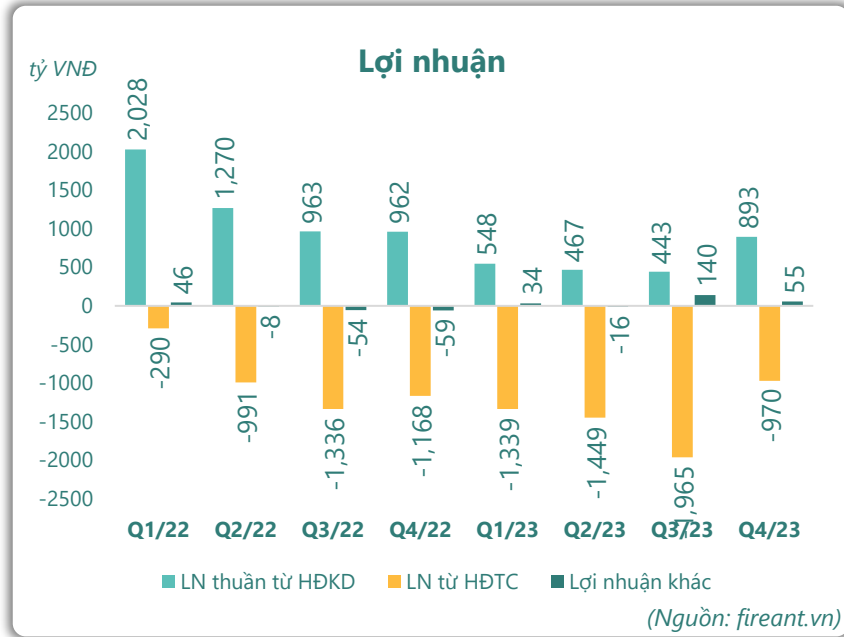
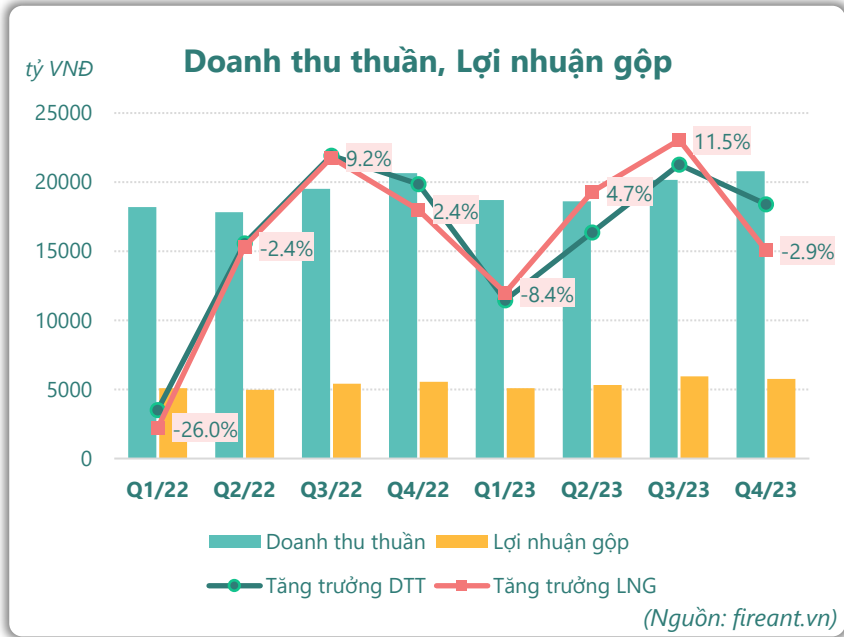
**LN sau thuế**  
2023

**1,870**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,884 | -60.7%



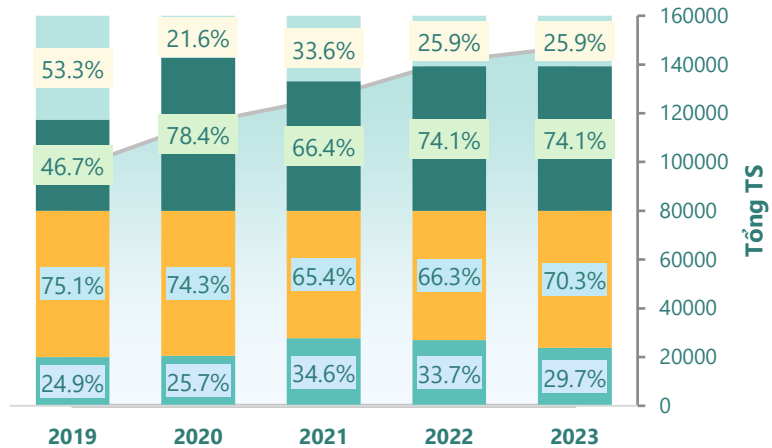
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

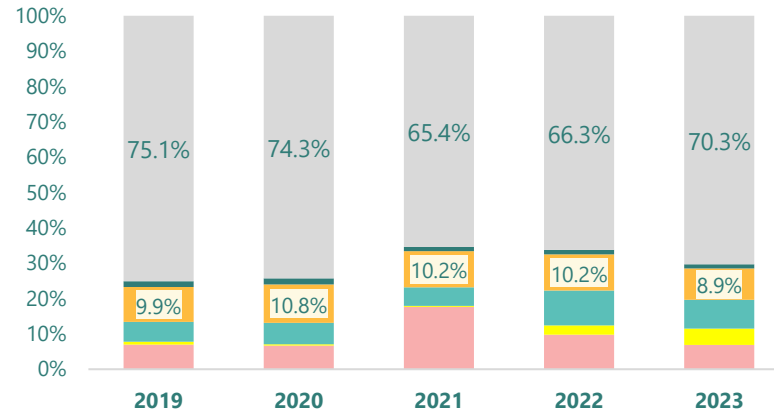
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



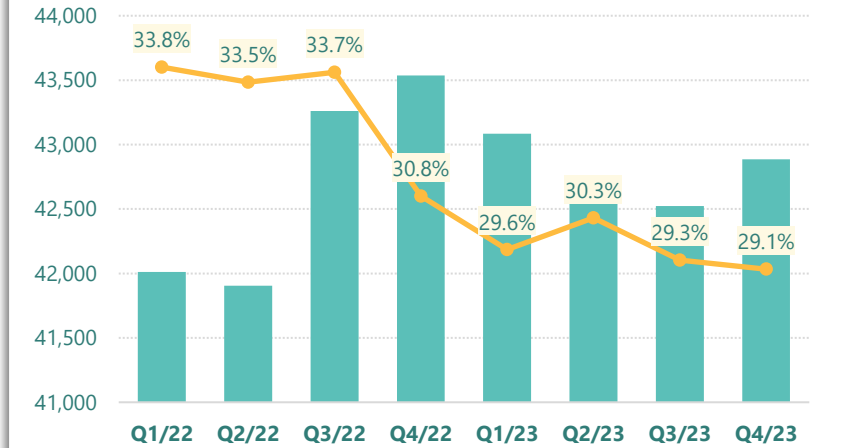
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

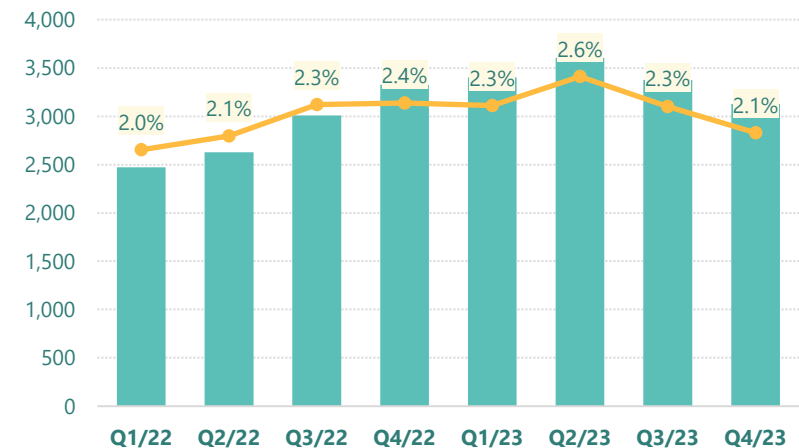


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

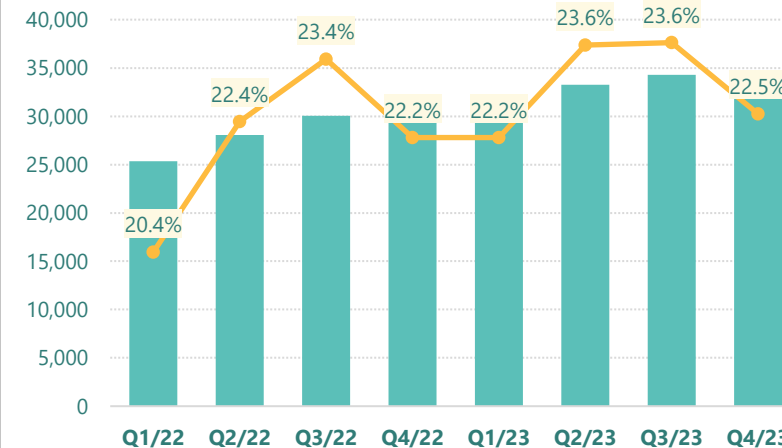


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

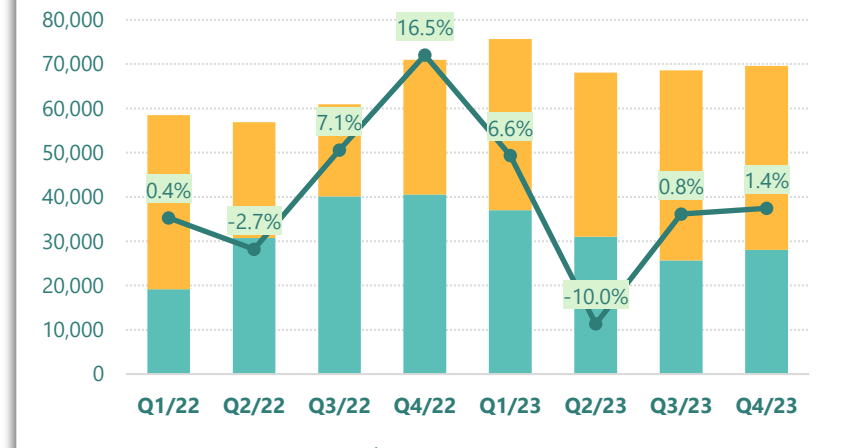


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

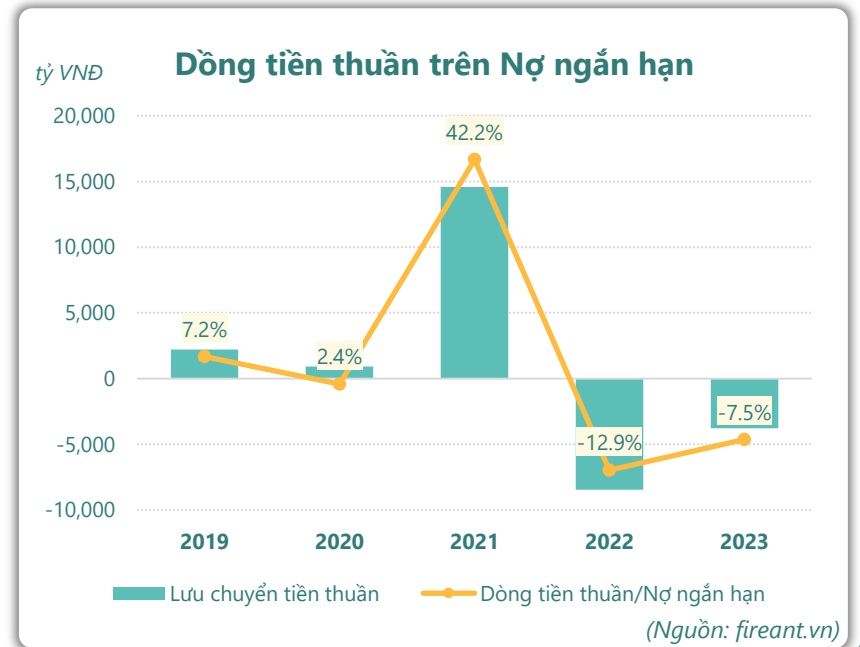
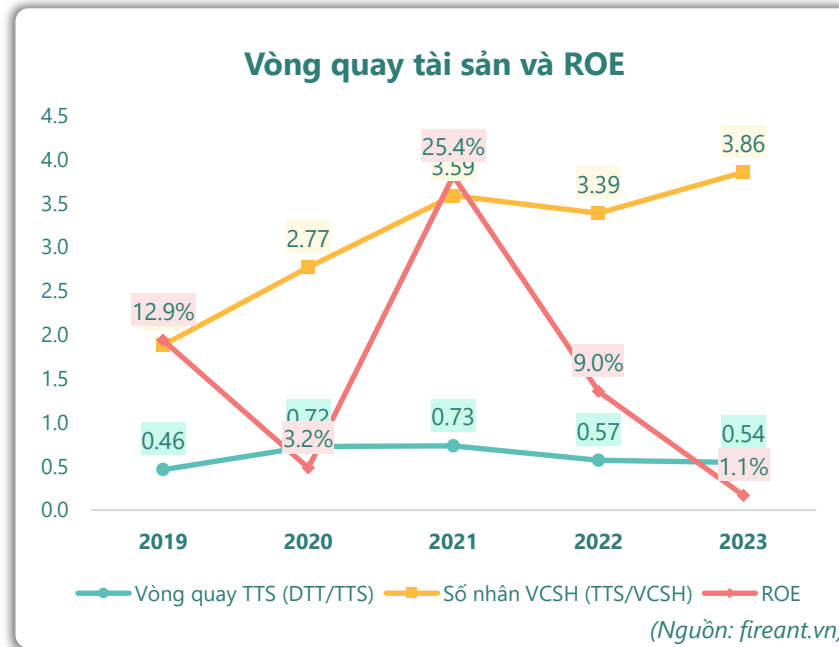
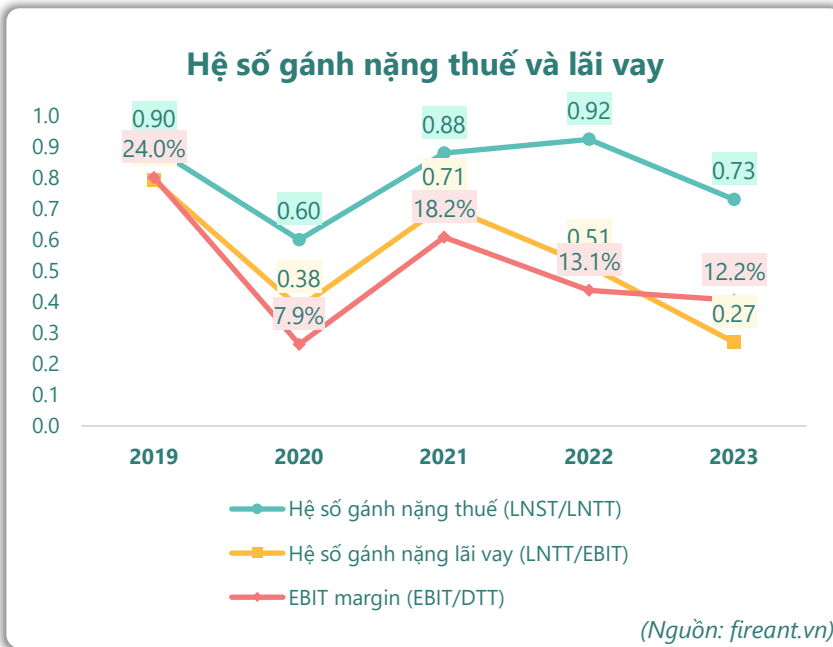
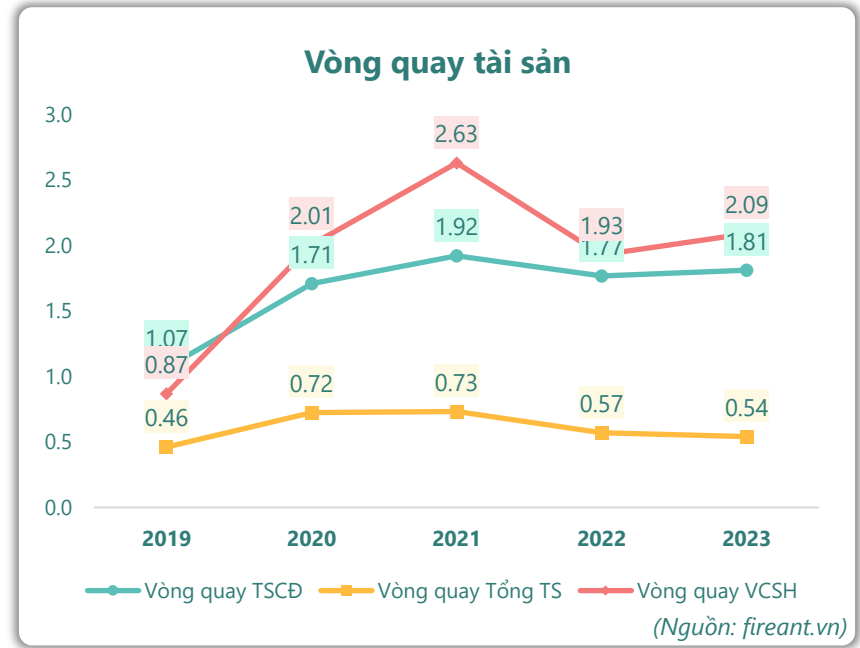
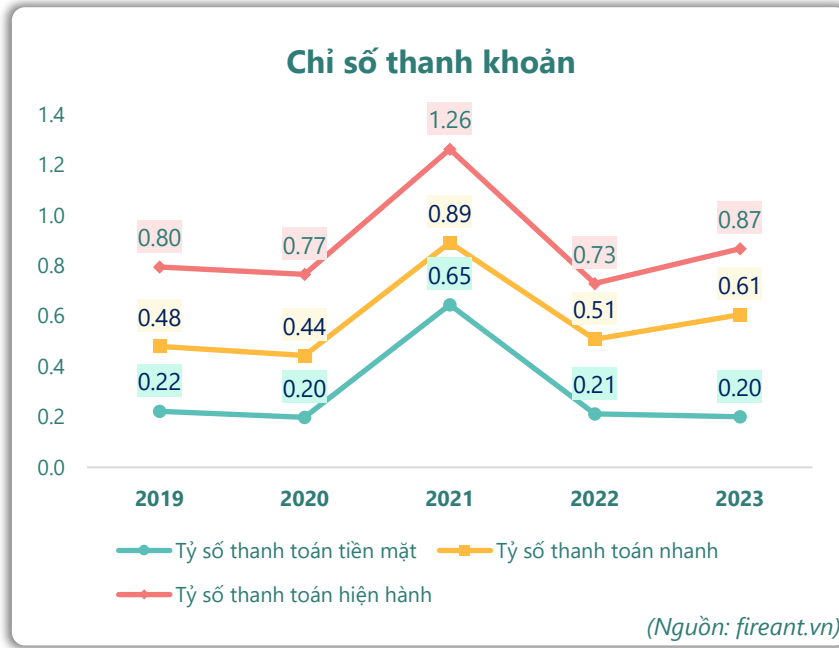
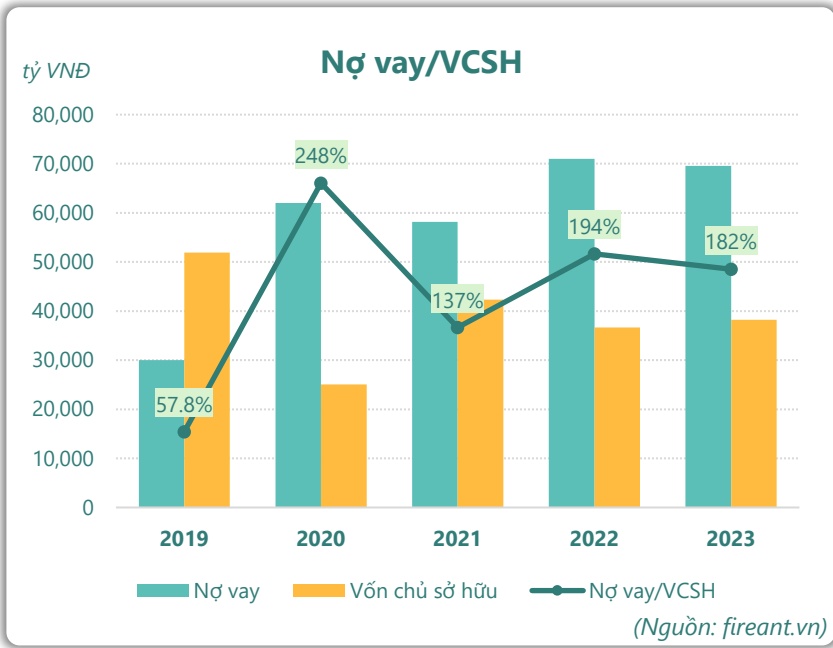


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>20,782</b>	<b>20,643</b>	<b>0.7%</b>	<b>78,252</b>	<b>76,189</b>	<b>2.7%</b>
Giá vốn hàng bán	15,014	15,089	-0.5%	56,131	55,154	1.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5,768</b>	<b>5,554</b>	<b>3.9%</b>	<b>22,121</b>	<b>21,035</b>	<b>5.2%</b>
Doanh thu HĐTC	644	654	-1.5%	2,405	2,576	-6.6%
Chi phí TC	1,615	1,823	-11.4%	8,130	6,362	27.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1,669</b>	<b>1,486</b>	<b>12.3%</b>	<b>6,946</b>	<b>4,848</b>	<b>43.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>946</b>	<b>749</b>	<b>26.3%</b>	<b>3,896</b>	<b>4,340</b>	<b>-10.2%</b>
Chi phí bán hàng	3,820	3,250	17.5%	14,192	12,512	13.4%
Chi phí QLDN	<b>1,030</b>	<b>923</b>	<b>11.6%</b>	<b>3,750</b>	<b>3,854</b>	<b>-2.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>893</b>	<b>962</b>	<b>-7.2%</b>	<b>2,350</b>	<b>5,223</b>	<b>-55.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>54.8</b>	<b>-59.0</b>	<b>193%</b>	<b>213</b>	<b>-75.6</b>	<b>381%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>948</b>	<b>903</b>	<b>5.0%</b>	<b>2,563</b>	<b>5,147</b>	<b>-50.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>517</b>	<b>804</b>	<b>-35.7%</b>	<b>1,870</b>	<b>4,754</b>	<b>-60.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>50.1</b>	<b>447</b>	<b>-88.8%</b>	<b>419</b>	<b>3,567</b>	<b>-88.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,748	-1,493	-342	917	1,800	-1,875
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,784	-4,837	-2,582	-2,464	-3,775	998
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,866	14,145	5,279	-5,821	2,520	1,568
Tiền đầu kỳ	9,714	6,046	13,853	16,204	8,829	9,477
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3,666</b>	<b>7,814</b>	<b>2,355</b>	<b>-7,368</b>	<b>545</b>	<b>691</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.74	-6.82	-4.81	-6.55	103	-43.7
Tiền cuối kỳ	6,046	13,853	16,204	8,829	9,477	10,125

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>147,383</b>	<b>141,343</b>	<b>4.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>43,763</b>	<b>47,675</b>	<b>-8.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	10,125	13,853	-26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,795	3,659	85.7%
Phải thu ngắn hạn	11,985	13,930	-14.0%
Hàng tồn kho	13,175	14,445	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,684	1,787	-5.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>103,620</b>	<b>93,668</b>	<b>10.6%</b>
Phải thu dài hạn	11,211	2,114	430%
Tài sản cố định	42,886	43,535	-1.5%
Bất động sản đầu tư	709	730	-2.9%
Tài sản dở dang	3,127	3,325	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	33,219	31,334	6.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>8,095</b>	<b>7,562</b>	<b>7.0%</b>
Lợi thế thương mại	4,373	5,068	-13.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>109,146</b>	<b>104,706</b>	<b>4.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>50,423</b>	<b>65,321</b>	<b>-22.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28,030	40,567	-30.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,318	7,489	-15.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>58,724</b>	<b>39,385</b>	<b>49.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	41,542	30,426	36.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>38,237</b>	<b>36,637</b>	<b>4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>38,237</b>	<b>36,637</b>	<b>4.4%</b>
Vốn điều lệ	14,308	14,237	0.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)